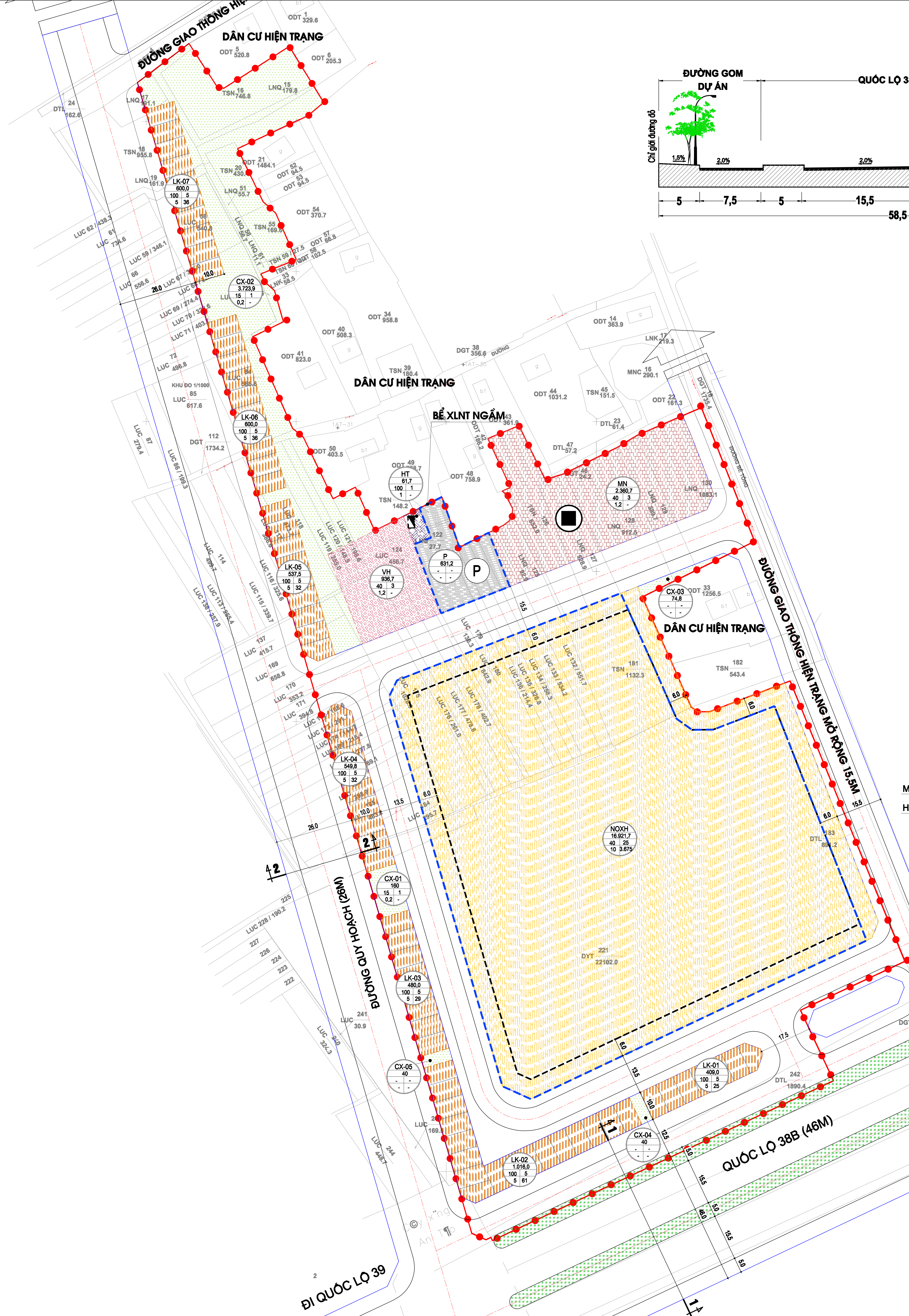
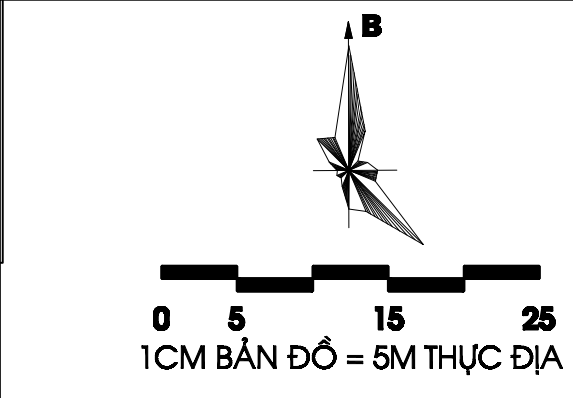
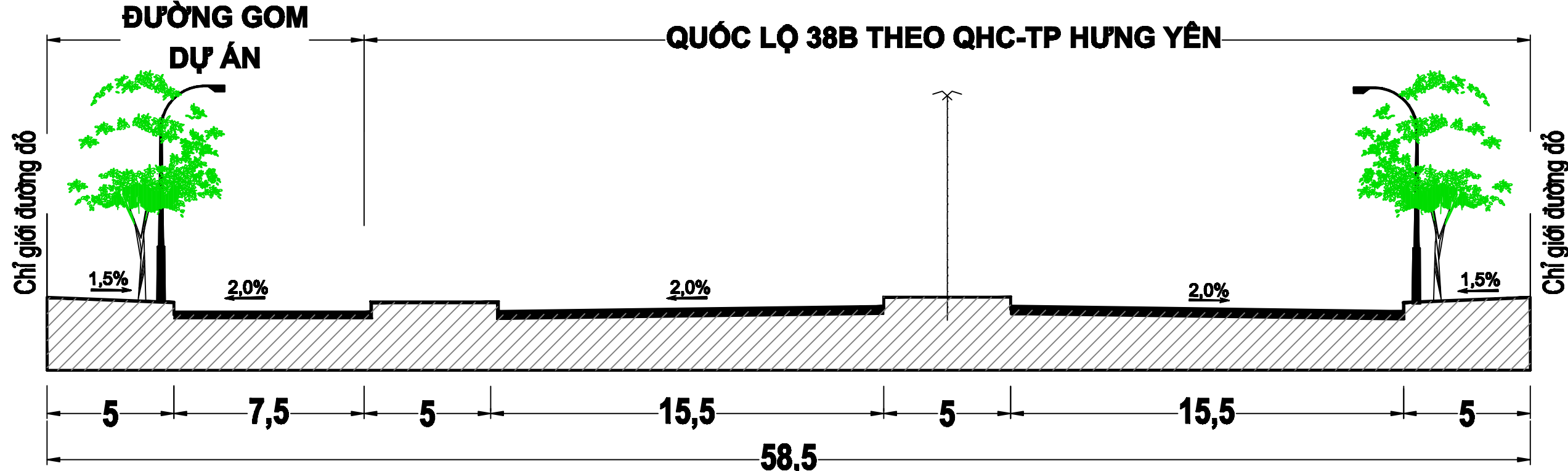


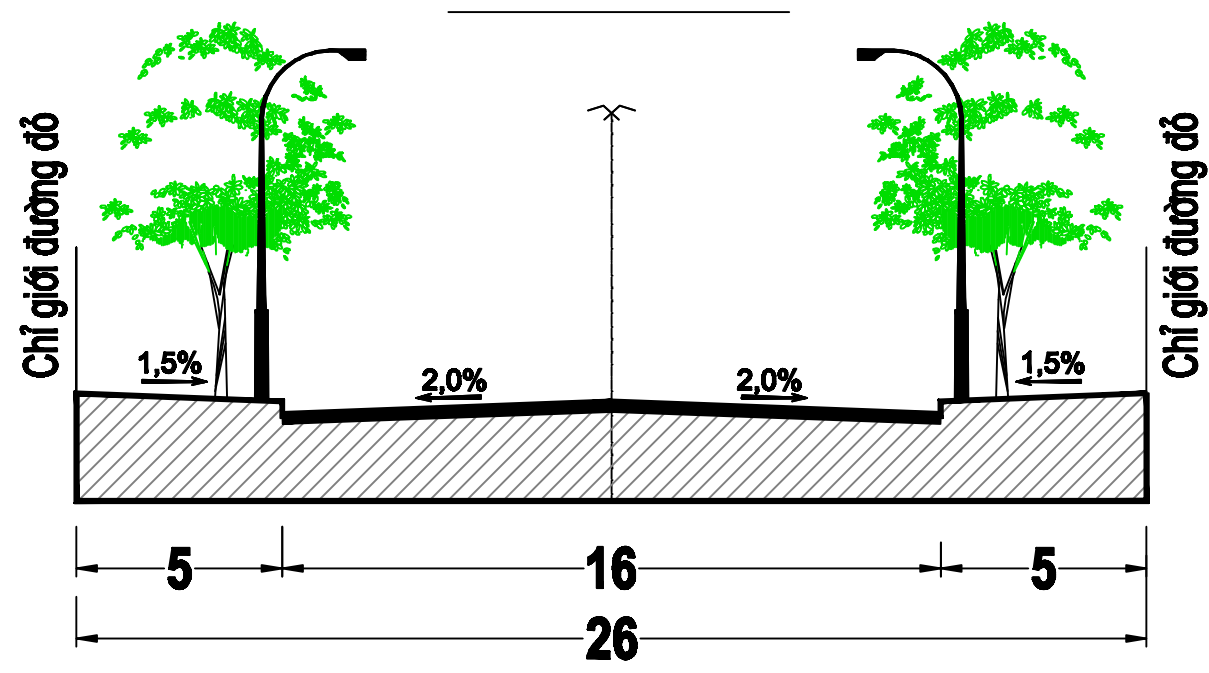
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU NHÀ Ở XÃ HỘI PHƯỜNG PHỐ HIỀN
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG PHỐ HIỀN, TỈNH HƯNG YÊN
QH-03: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



MẶT CẮT 1-1
QUỐC LỘ 38B



MẶT CẮT 2-2



KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM
- ĐẤT Ở LIỀN KÉ (Ở THƯƠNG MẠI)
- ĐẤT NHÀ CHUNG CƯ (NHÀ Ở XÃ HỘI)
- ĐẤT VĂN HÓA
- ĐẤT TRƯỜNG HỌC
- ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUY HOẠCH

GHI CHÚ:

- TRƯỜNG MẦM NON
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- BÃI ĐỖ XE

TÊN LÔ ĐẤT		DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M2)	
MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA (%)	A	TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)	B
	C		D
	E		F
HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)		DÂN SỐ DỰ KIẾN (NGƯỜI)	

BẢNG THÔNG KÊ CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT										
TT	Chức năng sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích	Diện tích xây dựng	Diện tích sân xây dựng	Tỷ lệ	Mật độ xây dựng tối đa	Tầng cao công trình tối đa	Hệ số sử dụng đất	Số lô / căn dự kiến
			(m2)	(m2)	(m2)	(%)	(%)	(tầng)	(lần)	(Lô/Căn)
1	Đất ở		21.114,1	14.942,6	205.909,2	54,1	-	-	-	2.091
1	Đất ở thương mại (liền kề)	LK	4.192,4	4.192,4	20.952,0	0,0	100,0	5,0	5,0	70
1.1	Đất ở thương mại (liền kề) 01	LK-01	409,0	409,0	2.045,0	-	100,0	5,0	5,0	7
1.2	Đất ở thương mại (liền kề) 02	LK-02	1.016,1	1.016,1	5.080,5	-	100,0	5,0	5,0	17
1.3	Đất ở thương mại (liền kề) 03	LK-03	480,0	480,0	2.400,0	-	100,0	5,0	5,0	8
1.4	Đất ở thương mại (liền kề) 04	LK-04	549,8	549,8	2.749,0	-	100,0	5,0	5,0	9
1.5	Đất ở thương mại (liền kề) 05	LK-05	537,5	537,5	2.687,5	-	100,0	5,0	5,0	9
1.6	Đất ở thương mại (liền kề) 06	LK-06	600,0	600,0	3.000,0	-	100,0	5,0	5,0	10
1.7	Đất ở thương mại (liền kề) 07	LK-07	600,0	600,0	3.000,0	-	100,0	5,0	5,0	10
2	Đất nhà ở xã hội (1 tầng hầm)	NOXH	16.921,7	6.557,8	163.985,2	43,4	40,0	25,0	10,0	2.021
2.1 Diện tích nhà ở xã hội diện tích từ 25-70m2/căn (số căn >70m2 ≤10% và diện tích căn tầng ≤10% căn tối đa)										
2.2 Diện tích sinh hoạt cộng đồng ≥0,8m2/căn hộ (QCVN 04:2021/BXD)										
2.3 Diện tích công trình ngầm										
Tăng hàm sử dụng đất xe – không tính hệ số sử dụng đất; chỉ tiêu ≥12m2/100m2 sân sử dụng (QCVN 04:2021/BXD)										
1	Đất công cộng		7.336,1	1.901,5	4.539,5	18,8	-	-	-	-
1	Đất văn hóa	VH	936,7	374,7	1.124,0	2,4	40,0	3,0	1,2	-
3	Đất giáo dục	MN	2.360,7	944,3	2.832,8	6,1	40,0	3,0	1,2	-
3	Đất cây xanh	CX	4.038,7	582,6	582,6	10,4	15,0	1,0	0,2	-
2.1	Đất cây xanh 01	CX-01	160,0	24,0	24,0	-	15,0	1,0	0,2	-
2.2	Đất cây xanh 02	CX-02	3.723,9	558,6	558,6	-	15,0	1,0	0,2	-
2.3	Đất cây xanh 03	CX-03	74,8	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cây xanh 04	CX-04	40,0	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cây xanh 05	CX-05	40,0	-	-	-	-	-	-	-
III	Đất hạ tầng kỹ thuật		10.544,9	61,7	61,7	27,0	-	-	-	-
1	Đất công trình đầu mối - hạ tầng kỹ thuật khác	HTKT	61,7	61,7	61,7	0,2	100,0	1,0	1,0	-
2	Đất bãi đỗ xe		631,2	-	-	1,6	-	-	-	-
3	Đất giao thông		9.851,9	-	-	25,3	-	-	-	-
Tổng diện tích đất quy hoạch			38.995,0	-	-	100,0	-	-	-	-